

# PHRASAL VERBS WITH OTHER PREPOSITIONS

| COMMON PHRASAL VERBS | DEFINITION AND EXAMPLE                                                                                                                                                                                                                                                                           |
|----------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1. Ask sb out        | Mời ai đó đi hẹn hò<br>Ví dụ: He asked her out to dinner.<br>(Anh ấy mời cô ấy đi hẹn hò ăn tối.)                                                                                                                                                                                                |
| 2. Blow up           | Phát nổ<br>Ví dụ: The racing car blew up after it crashed into the fence.<br>(Chiếc xe đua đã phát nổ sau khi nó tung vào hàng rào)                                                                                                                                                              |
| 3. Break down        | Ngừng hoạt động, bị hỏng (máy móc, xe cộ)<br>Ví dụ: Our car broke down in the middle of the road.<br>(Xe của chúng tôi đã bị hỏng giữa đường.)                                                                                                                                                   |
| 4. Bring sb up       | Nuôi dưỡng trẻ con<br>Ví dụ: My grandparents brought me up after my parents passed away.<br>(Ông bà tôi nuôi tôi lớn sau khi bố mẹ tôi qua đời.)                                                                                                                                                 |
| 5. Calm down         | Bình tĩnh lại<br>Ví dụ: You need to calm down.<br>(Bạn cần phải bình tĩnh lại đi.)                                                                                                                                                                                                               |
| 6. Check out         | Trả phòng khách sạn<br>Ví dụ: You have to check out of the hotel before 11:00 am.<br>(Bạn phải trả phòng khách sạn trước 11h sáng)<br>Quan sát kỹ càng, điều tra, nhìn ngó (một cách không lịch sự)<br>Ví dụ: Check out the crazy hair on that guy!<br>(Nhìn cái bộ tóc điên rồ của anh ta kìa!) |
| 7. Clean up          | Lau dọn gọn gàng<br>Ví dụ: Please clean up your bedroom!                                                                                                                                                                                                                                         |

|                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
|--------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                                      | (Làm ơn hãy dọn dẹp phòng ngủ của bạn đi!)                                                                                                                                                                                                                                                  |
| <b>8. Come across =<br/>Run into</b> | <p>Đi ngang qua, bắt gặp thứ gì đó một cách tình cờ</p> <p>Ví dụ: <i>I came across these old photos when i was tidying the closet.</i><br/>(Tôi bắt gặp những tấm hình cũ này khi tôi đang dọn tủ.)</p> <p>Ví dụ: <i>I ran into John yesterday.</i><br/>(Tôi tình cờ gặp John hôm qua.)</p> |
| <b>9. Dress up</b>                   | <p>Diện quần áo đẹp</p> <p>Ví dụ: <i>It's a fancy restaurant so we have to dress up.</i><br/>(Đó là 1 nhà hàng sang trọng nên chúng ta phải ăn diện đẹp.)</p>                                                                                                                               |
| <b>10. Eat out</b>                   | <p>Eat at a restaurant - đi ăn ngoài</p> <p>Ví dụ: <i>My father doesn't like eating out.</i><br/>(Bố tôi không thích ăn đồ ăn bên ngoài.)</p>                                                                                                                                               |
| <b>11. Find out</b>                  | <p>Khám phá ra, phát hiện ra</p> <p>Ví dụ: <i>I've just found out that John failed the exam.</i><br/>(Tôi vừa mới phát hiện ra rằng John đã rớt kì thi.)</p>                                                                                                                                |
| <b>12. Get up = Wake up</b>          | <p>Thức dậy</p> <p>Ví dụ: <i>I got up early today to study for my exam.</i><br/>(Hôm nay tôi dậy sớm để học cho bài kiểm tra.)</p>                                                                                                                                                          |
| <b>13. Give away</b>                 | <p>Cho không ai đó một thứ gì đó</p> <p>Ví dụ: <i>The library was giving away old books on friday.</i><br/>(Vào thứ 6 thư viện đã tặng sách miễn phí.)</p>                                                                                                                                  |
| <b>14. Give up</b>                   | <p>Từ bỏ một thói quen</p> <p>Ví dụ: <i>I am giving up smoking.</i><br/>(Tôi đang bỏ thuốc.)</p>                                                                                                                                                                                            |
| <b>15. Go out</b>                    | <p>Rời khỏi nhà, đi chơi</p> <p><i>We're going out for dinner tonight.</i><br/>(Tối nay chúng tôi sẽ đi ra ngoài ăn tối.)</p>                                                                                                                                                               |
| <b>16. Grow up</b>                   | <p>Trưởng thành, lớn lên</p> <p>Ví dụ: <i>When jack grows up, he wants to be a doctor.</i></p>                                                                                                                                                                                              |



|                            |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
|----------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                            | (Khi Jack lớn lên, cậu ấy muốn trở thành bác sĩ.)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
| <b>17. Hang out</b>        | <b>Vui chơi</b><br>Ví dụ: <i>I love hanging out with my friends.</i><br>(Tôi thích đi chơi cùng bạn bè.)                                                                                                                                                                                                                                                          |
| <b>18. Hang up</b>         | <b>Dập máy</b><br>Ví dụ: <i>He didn't say goodbye before he hung up.</i><br>(Anh ta đã không chào tạm biệt mà cúp máy.)                                                                                                                                                                                                                                           |
| <b>19. Log out/off</b>     | <b>Đăng xuất</b><br>Ví dụ: <i>Somebody could get into your account if you don't log off.</i><br>(Nếu bạn không đăng xuất, có người sẽ có thể sử dụng tài khoản của bạn.)                                                                                                                                                                                          |
| <b>20. Look for</b>        | <b>Tìm kiếm</b><br>Ví dụ: <i>I'm looking for a red dress for the wedding.</i><br>(Tôi đang tìm 1 chiếc váy đỏ cho lễ cưới.)                                                                                                                                                                                                                                       |
| <b>21. Look forward to</b> | <b>Cảm thấy phấn khích, mong ngóng đến tương lai</b><br>Ví dụ: <i>I'm looking forward to the christmas break.</i><br>(Tôi rất mong chờ đến kì nghỉ Giáng Sinh.)                                                                                                                                                                                                   |
| <b>22. Look out</b>        | <b>Cảnh giác, lưu ý</b><br>Ví dụ: <i>Look out! That car's going to hit you!</i><br>(Coi chừng! Cái xe đó sẽ tông bạn đó!)                                                                                                                                                                                                                                         |
| <b>23. Look up</b>         | <b>Tìm kiếm thông tin, tra cứu</b><br>Ví dụ: <i>We can look up new words on the internet.</i><br>(Chúng ta có thể tra từ mới trên mạng.)                                                                                                                                                                                                                          |
| <b>24. Make up</b>         | <b>Bịa đặt, nói dối về một việc gì đó</b><br>Ví dụ: <i>Josie made up a story about why we were late.</i><br>(Josie bịa ra một câu chuyện về việc tại sao tôi đến muộn.)<br><br><b>Tha thứ, làm hòa với nhau</b><br>Ví dụ: <i>We were angry last night, but we made up at breakfast.</i><br>(Tối qua chúng tôi đã rất giận, nhưng sáng nay chúng tôi đã làm lành.) |

## CÁC CẶP PHRASAL VERBS ĐỒNG NGHĨA:

- Ask sb out = Invite sb out = Take sb out on a date: Mời ai đó đi hẹn hò
- Clean up = Tidy up = Wash up: Dọn dẹp
- Come across = Run into: tình cờ bắt gặp
- Eat out = Dine out: ăn ở ngoài
- Find out = Figure out: phát hiện ra
- Log out = Log off = Sign out: đăng xuất
- Look for sb/ sth = Search for = Hunt for: tìm kiếm
- Look out! = Watch out!: coi chừng!

## BÀI TẬP:

Bài tập 1: Điền vào chỗ trống với Phrasal Verb thích hợp. Chia động từ nếu cần thiết.

1. She \_\_\_\_\_ in a small town in the countryside.
2. They like to \_\_\_\_\_ at the mall on weekends.
3. I accidentally \_\_\_\_\_ on my boss during our phone call.
4. Don't forget to \_\_\_\_\_ of your account when you're done.
5. Are you \_\_\_\_\_ your books? They're over here!
6. We're all \_\_\_\_\_ the party this weekend.
7. \_\_\_\_\_! There's a snake next to you.
8. You can use the dictionary to \_\_\_\_\_ any word you don't understand.



9. Come on! It's time for you to \_\_\_\_\_ with An. You guys haven't talked to each other for a week.

10. I'm going to \_\_\_\_\_ with my friends tonight.



**Bài tập 2: Điền vào chỗ trống với Phrasal Verb đã cho để hoàn thành đoạn văn sau. Chia động từ nếu cần thiết. Một số từ có thể được sử dụng nhiều lần.**

Calm down / Look for (x2) / Dress up / Look forward to /  
Eat out / Give up / Run into / Wake up /  
Hang up / Ask out / Find out (x2) / Break down

Three days ago, John \_\_\_\_\_ Sarah \_\_\_\_\_ on a date. Sarah said yes! Yesterday morning, John \_\_\_\_\_ early, took a shower, and \_\_\_\_\_. When he came down to the garage, he \_\_\_\_\_ that his car had \_\_\_\_\_. He decided to call a taxi.

Sarah and John \_\_\_\_\_ at a fancy restaurant and had a great time. After dinner, they went for a walk in the park. As they were walking, they \_\_\_\_\_ Hannah – a friend from high school. She was calling somebody but then she \_\_\_\_\_ the phone. It seemed like she was \_\_\_\_\_ something. John and Sarah came to ask what had happened. It turned out that Hannah's purse was stolen and she and the police were \_\_\_\_\_ it. John and Sarah tried to \_\_\_\_\_ her \_\_\_\_\_ and helped her but after a while, they felt tired and wanted to \_\_\_\_\_. 3 hours later, the police called Hannah. They \_\_\_\_\_ that the purse was accidentally taken away by another woman because Hannah's purse has the same color as the woman's.



Since Sarah and John couldn't spend a lot of time together on their date, they decided to go on another date next week. John's really \_\_\_\_\_ it.

**Bài tập 3: Viết lại câu sử dụng từ trong ngoặc sao cho nghĩa câu không đổi.**

1. The balloon burst suddenly.

**(BLEW)**

=> The balloon \_\_\_\_\_.

2. The car stopped working.

**(BROKE)**



=> The car \_\_\_\_\_.

3. Are you creating a random story and lying to us?

**(MAKING)**

=> Are you \_\_\_\_\_?

4. You need to relax and reduce your stress levels.

**(CALM)**

=> You need to \_\_\_\_\_.

5. Please tidy up your room before you go out.

**(CLEAN)**



=> Please \_\_\_\_\_.

6. I unexpectedly saw a car accident when I was walking to school.

(ACROSS)

=> I \_\_\_\_\_.

7. I need to discover the truth about this matter.



(FIND)

=> I need to \_\_\_\_\_.

8. Her parents raised her in a strict household.

(BROUGHT)

=> Her parents \_\_\_\_\_.

9. He quit his project because it was too difficult.

(GAVE)

=> He \_\_\_\_\_.



10. They're really excited about the upcoming party.

(FORWARD)

=> They're \_\_\_\_\_.

